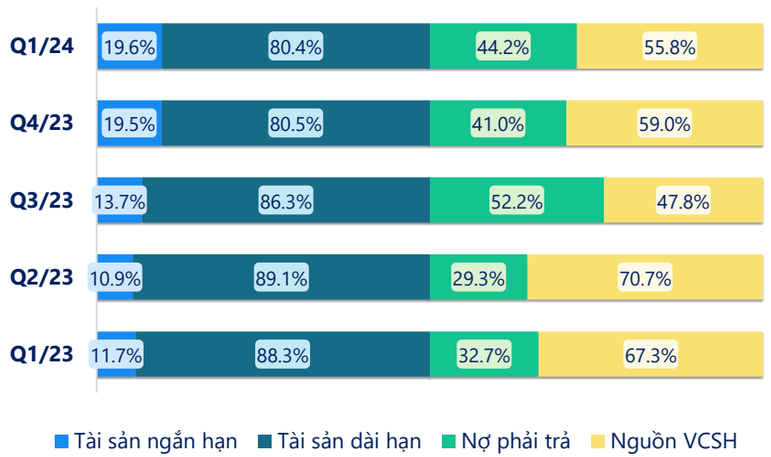
FireAnt

CTCP Thủy điện Sê San 4A (HSX: S4A)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	38,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	38,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	26,900
SL cổ phiếu LH	42,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,600
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,612
P/E	12.6
EPS	3,040

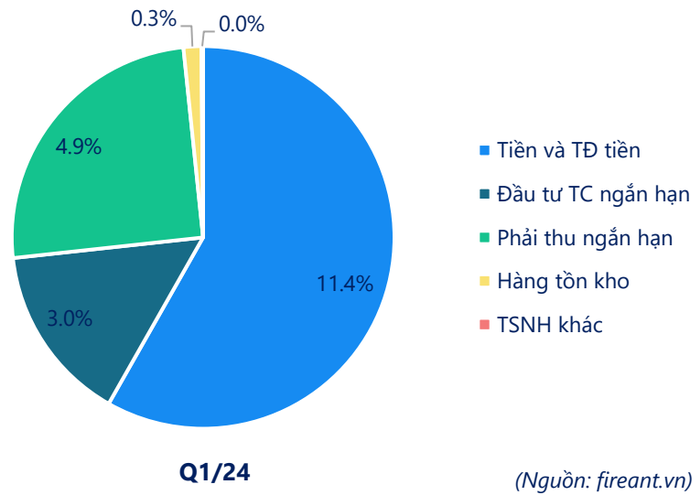
	YTD	1T	3T	6T
S4A	19.8%	3.8%	17.3%	21.9%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



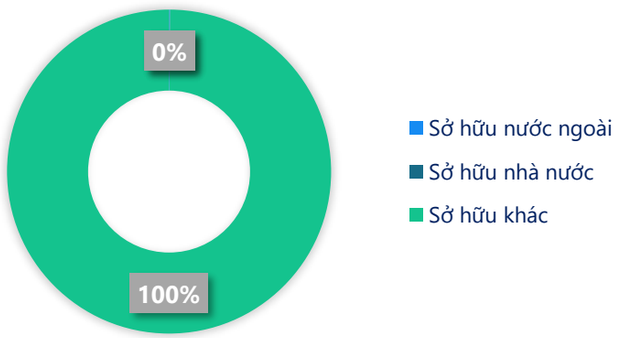
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



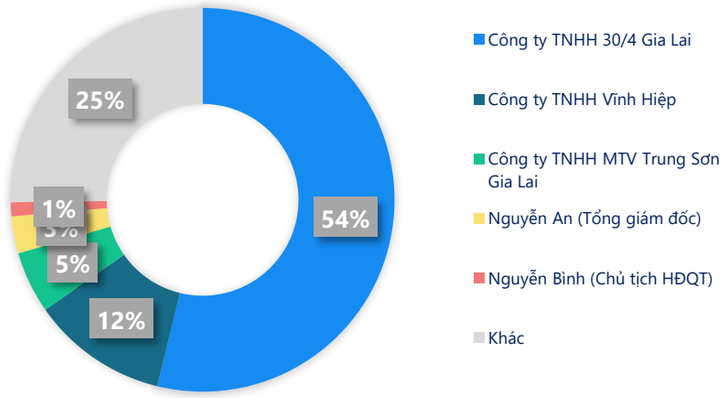
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



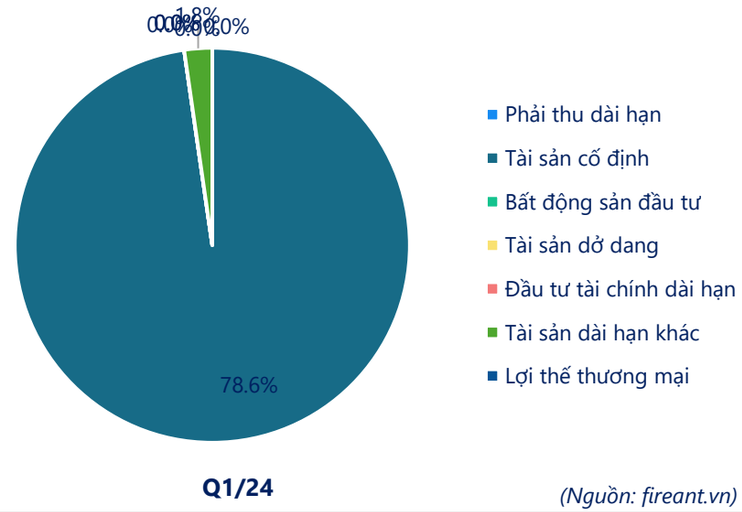
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

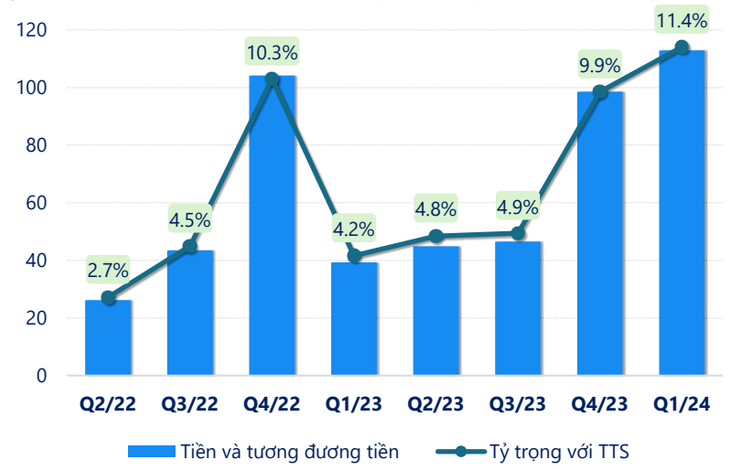


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

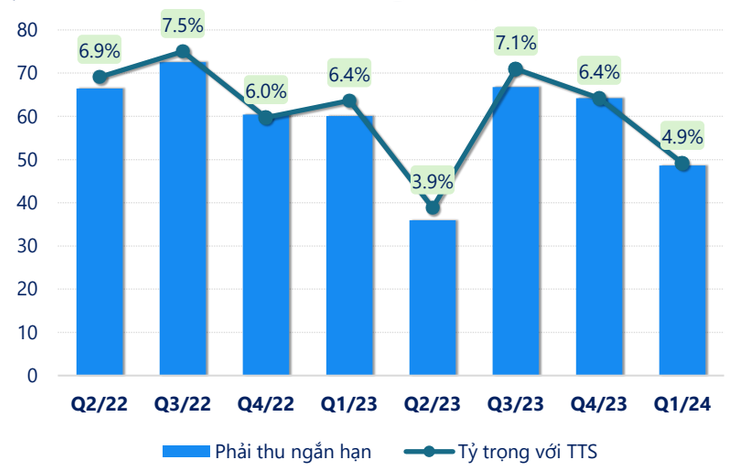
CTCP Thủy điện Sê San 4A (HSX: S4A)

Tiền và tương đương tiền



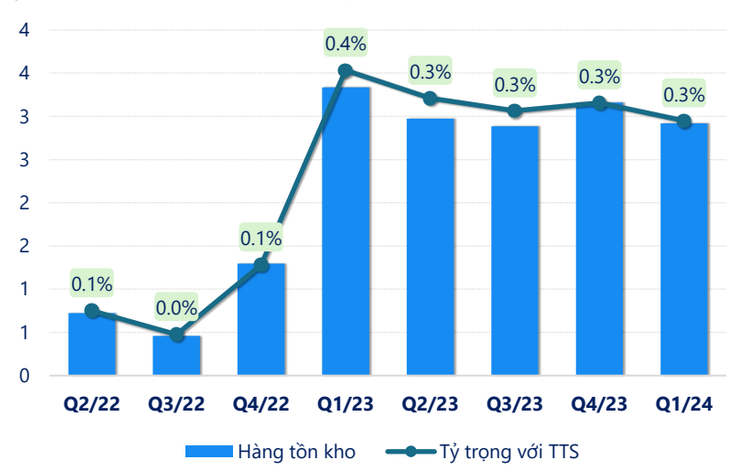
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



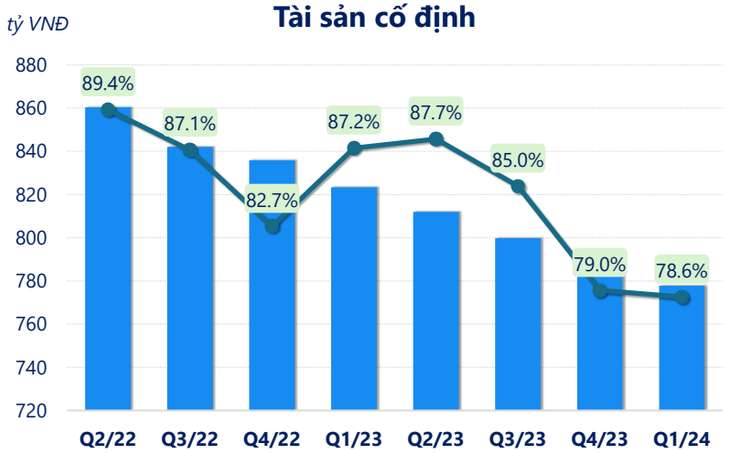
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



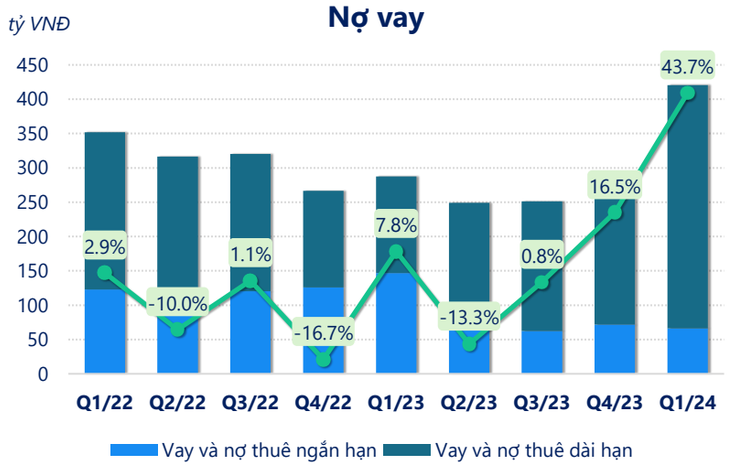
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



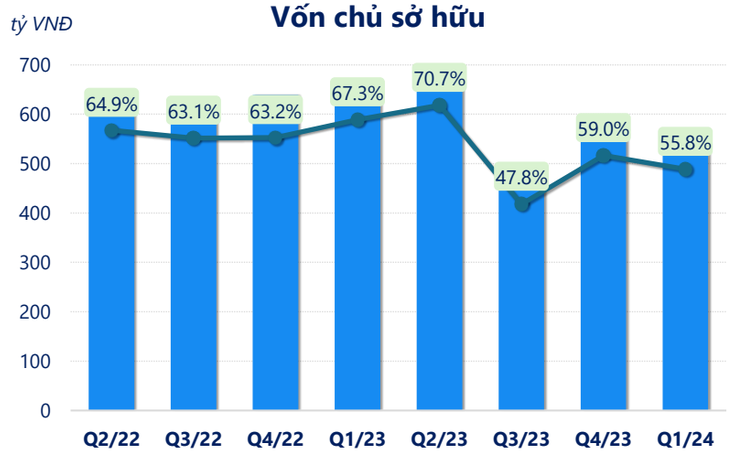
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

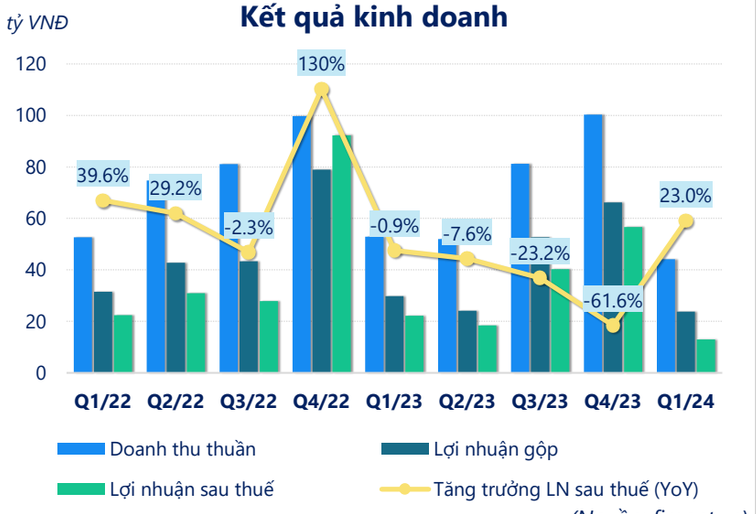
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

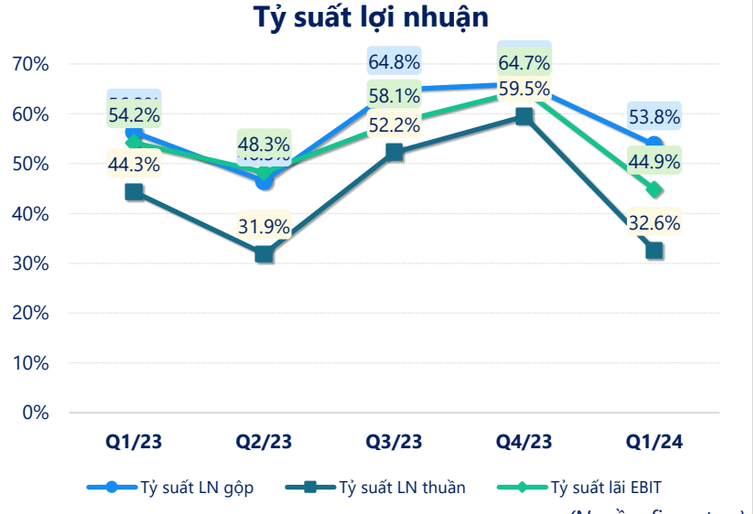
CTCP Thủy điện Sê San 4A (HSX: S4A)

Kết quả kinh doanh



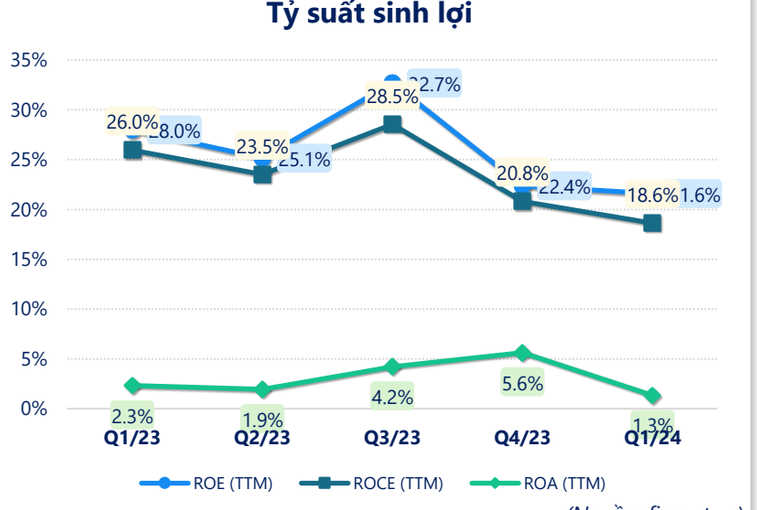
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



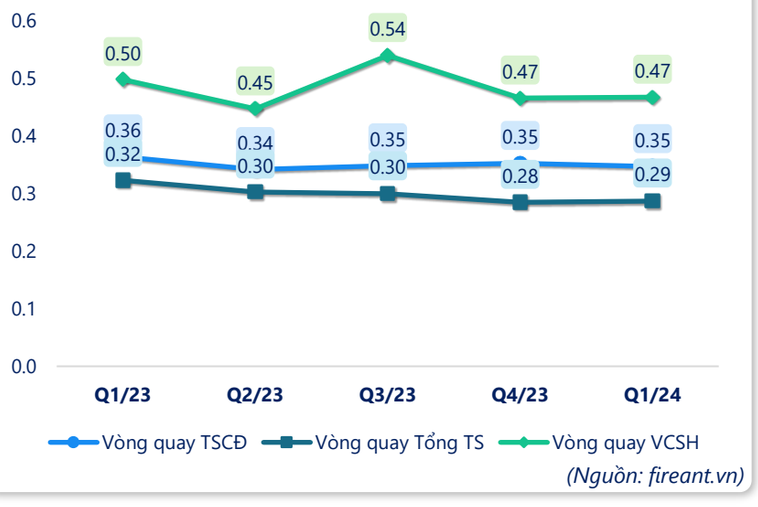
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



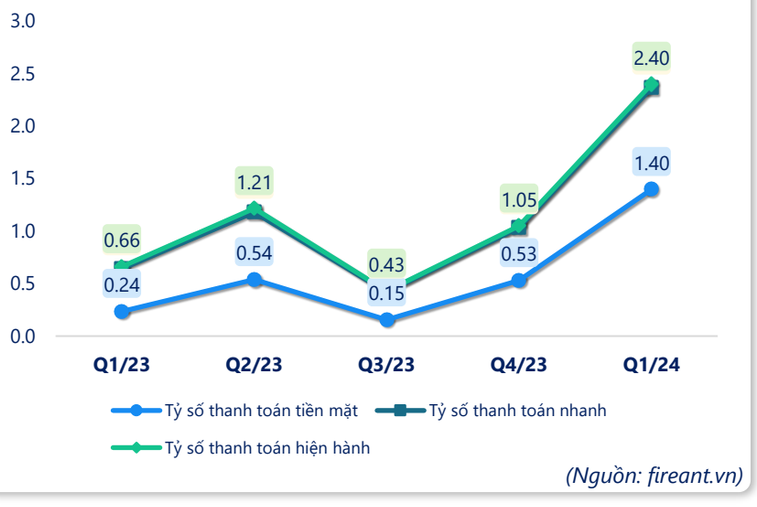
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



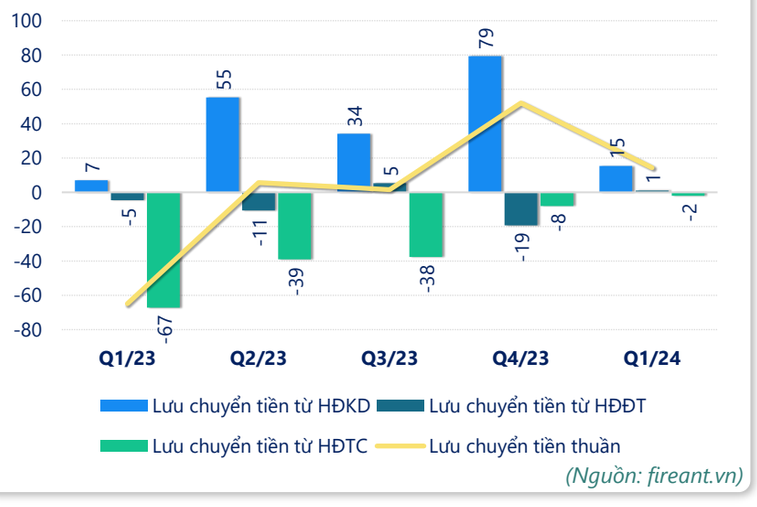
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thủy điện Sê San 4A (HSX: S4A)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**990**	**1,000**	**-1.1%**
Tài sản ngắn hạn	194	195	-0.7%
Tiền và tương đương tiền	113	98.5	14.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	29.2	29.2	0.0%
Phải thu ngắn hạn	48.6	64.1	-24.2%
Hàng tồn kho	2.92	3.16	-7.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.27	0.27	0.0%
Tài sản dài hạn	**796**	**805**	**-1.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	778	790	-1.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**18.2**	**15.2**	**19.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	437	410	6.6%
Nợ ngắn hạn	**80.9**	**192**	**-57.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	66.0	76.8	-14.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.00	7.17	-99.9%
Nợ dài hạn	356	218	63.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	354	216	64.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**553**	**590**	**-6.4%**
Vốn chủ sở hữu	**553**	**590**	**-6.4%**
Vốn điều lệ	422	422	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	52.9	52.0	81.3	100	44.1
Giá vốn hàng bán	23.1	27.8	28.6	34.1	20.4
Lợi nhuận gộp	29.8	24.2	52.7	66.2	23.7
Doanh thu HĐTC	0.64	0.35	0.19	0.87	0.59
Chi phí TC	5.34	5.42	8.65	5.18	8.32
Chi phí lãi vay	5.34	5.17	4.81	5.23	5.42
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	1.64	2.53	1.79	2.23	1.61
LN thuần từ HĐKD	23.4	16.6	42.4	59.6	14.4
Lợi nhuận khác	-0.11	3.36	0.00	0	-0.01
LN trước thuế	23.3	19.9	42.4	59.6	14.4
Lợi nhuận sau thuế	22.2	18.4	40.3	56.6	12.9
LNST của CĐ cty mẹ	22.2	18.4	40.3	56.6	12.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.05	55.2	34.1	79.3	15.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.67	-10.6	5.34	-19.2	1.06
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-67.3	-39.1	-37.8	-8.03	-2.11
Tiền đầu kỳ	104	39.3	44.9	46.5	98.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-64.9**	**5.59**	**1.63**	**52.1**	**14.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	39.3	44.9	46.5	98.6	113

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic